8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tỷ đồng

	Ước TH tháng 11 năm 2021		Ước TH 11 tháng năm 2021		Ước TH tháng 11 năm 2021 so cùng kỳ (%)		Ước TH 11 tháng năm 2021 so cùng kỳ (%)	
	Bán ra	Bán lẻ	Bán ra	Bán lẻ	Bán ra	Bán lẻ	Bán ra	Bán lẻ
TỔNG SỐ	**16.225,48**	**12.339,23**	**186.954,72**	**120.127,71**	**85,17**	**96,74**	**99,91**	**94,38**
Phân theo thành phần kinh tế								
Kinh tế nhà nước	1.330,25	815,41	16.020,10	9.624,01	87,60	80,00	103,96	90,65
Kinh tế tập thể	8,84	6,02	81,70	72,32	84,81	70,81	75,71	79,43
Kinh tế cá thể	3.912,35	3.790,65	40.272,52	34.395,71	95,36	97,16	96,03	92,68
Kinh tế tư nhân	10.725,68	7.520,37	128.192,26	73.914,36	81,45	98,80	100,83	95,77
KV kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	248,37	206,78	2.388,16	2.121,31	99,19	96,57	94,21	93,19
Phân theo ngành HĐ	**16.225,48**	**12.339,23**	**186.954,72**	**120.127,71**	**85,17**	**96,74**	**99,91**	**94,38**
Thương nghiệp	15.074,46	11.188,22	170.900,86	104.073,85	88,69	104,54	102,49	97,35
Khách sạn, nhà hàng	480,65	480,65	6.170,19	6.170,19	56,27	56,27	74,85	74,85
Du lịch lữ hành			104,34	104,34	0,00	0,00	45,63	45,63
Dịch vụ	670,37	670,37	9.779,33	9.779,33	57,17	57,17	82,17	82,17